

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SFI

## CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX)

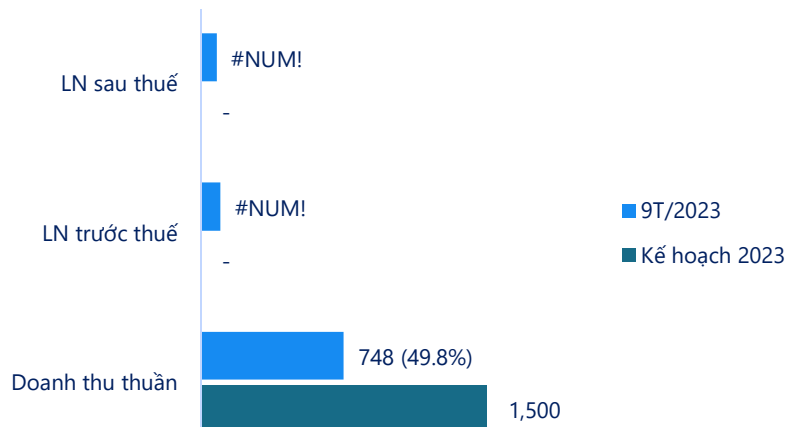
Ngành: Vận tải, kho bãi

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**31,500 VNĐ**

Giá

(24/11/2023)

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

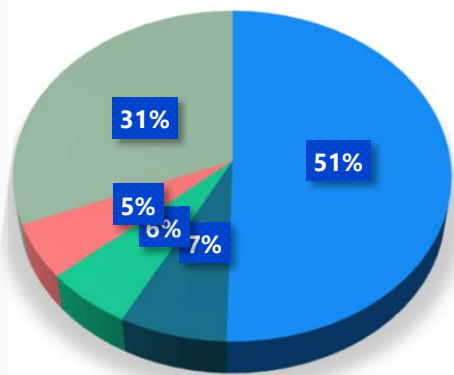
**-0.9%**

**4.6%**

**-6.6%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,537 - 36,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	696
Số lượng CPLH (CP)	22,086,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,750
Sở hữu nước ngoài	9.48%
Beta	0.37

### Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**232.2**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 21.6 | +10.2%

Cùng kỳ: ↘ 127.4 | -35.4%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**747.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 508.8 | -40.5%

### LN thuần

Q3 2023

**37.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.7 | +7.7%

Cùng kỳ: ↘ 27.1 | -41.8%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**101.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 130.0 | -56.3%

### LNTT

Q3 2023

**38.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.7 | +7.7%

Cùng kỳ: ↘ 26.1 | -40.5%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**101.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 128.9 | -55.9%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SFI

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>232.2</b>	<b>359.6</b>	<b>-35.4%</b>	<b>747.7</b>	<b>1,256.5</b>	<b>-40.5%</b>
Giá vốn hàng bán	186.7	303.9	-38.6%	620.7	1,084.2	-42.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>45.5</b>	<b>55.7</b>	<b>-18.4%</b>	<b>127.0</b>	<b>172.3</b>	<b>-26.3%</b>
Doanh thu HĐTC	16.0	33.4	-52.1%	45.9	128.5	-64.3%
Chi phí tài chính	0.1	0.3	-68.0%	4.5	4.2	6.6%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	0.0	-100.0%
Chi phí bán hàng	16.9	18.1	-6.7%	50.3	48.7	3.4%
Chi phí QLDN	6.8	6.0	13.4%	18.4	17.5	5.1%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>37.7</b>	<b>64.8</b>	<b>-41.8%</b>	<b>101.0</b>	<b>231.0</b>	<b>-56.3%</b>
LN khác	0.7	0.3	308.6%	0.8	0.3	369.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>38.4</b>	<b>64.5</b>	<b>-40.5%</b>	<b>101.7</b>	<b>230.7</b>	<b>-55.9%</b>
Thuế TNDN	7.6	12.4	-38.8%	19.6	45.8	-57.3%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>30.8</b>	<b>52.1</b>	<b>-40.9%</b>	<b>82.2</b>	<b>185.1</b>	<b>-55.6%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>27.7</b>	<b>51.7</b>	<b>-46.5%</b>	<b>78.0</b>	<b>185.5</b>	<b>-57.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 69.1	- 8.3	- 97.0	79.9	64.3	69.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 60.0	0.3	110.1	6.3	60.3	43.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 21.0	-	8.1	-	132.5	-
Lưu chuyển tiền thuần	- 150.2	- 8.0	21.2	73.5	7.9	26.6

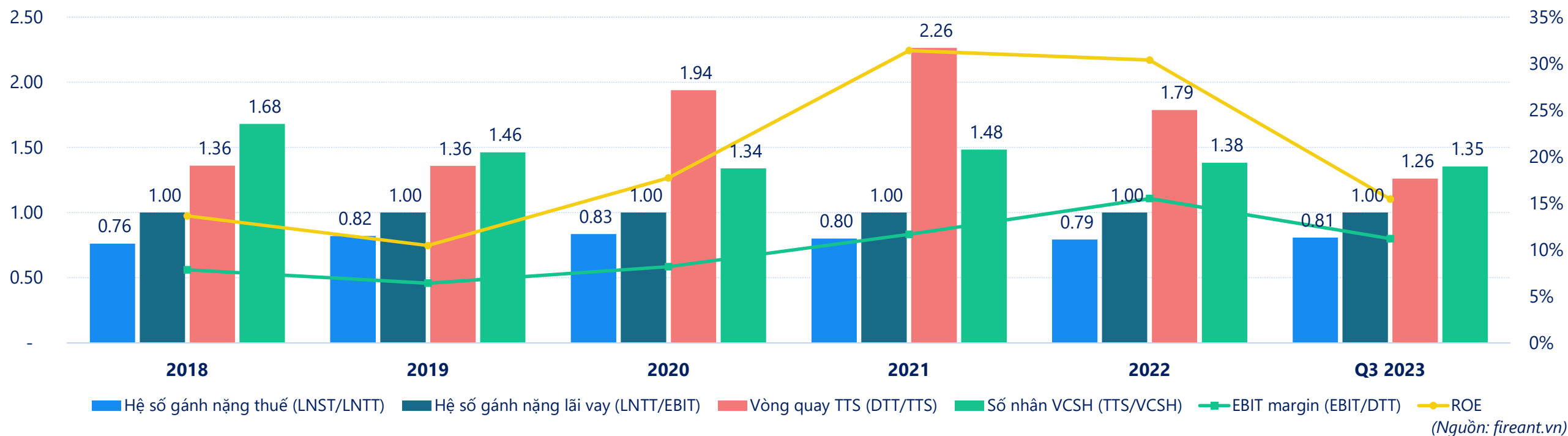
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>595.6</b>	<b>611.2</b>	<b>-2.5%</b>	<b>65.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	247.7	151.9	63.1%	27.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	111.4	91.1	22.3%	12.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	162.2	297.5	-45.5%	17.8%
Hàng tồn kho	49.8	49.1	1.4%	5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	24.5	21.6	13.7%	2.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>318.2</b>	<b>385.2</b>	<b>-17.4%</b>	<b>34.8%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.3	0.3	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	64.8	77.4	-16.3%	7.1%
Bất động sản đầu tư	61.4	63.4	-3.2%	6.7%
Tài sản dở dang dài hạn	0.3	1.7	-79.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	186.0	236.3	-21.3%	20.4%
Tài sản dài hạn khác	5.4	6.2	-13.5%	0.6%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>913.8</b>	<b>996.4</b>	<b>-8.3%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>200.1</b>	<b>220.5</b>	<b>-9.3%</b>	<b>21.9%</b>
Nợ ngắn hạn	200.0	220.5	-9.3%	21.9%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	0.1	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>713.7</b>	<b>775.9</b>	<b>-8.0%</b>	<b>78.1%</b>
Vốn chủ sở hữu	713.7	775.9	-8.0%	78.1%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SFI

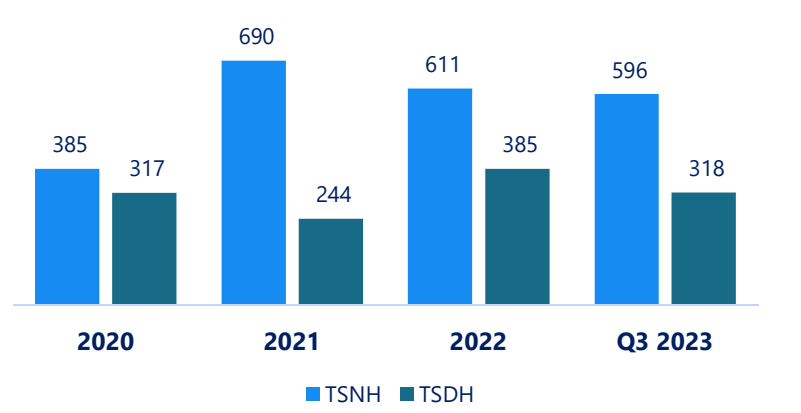
## Phân tích Dupont



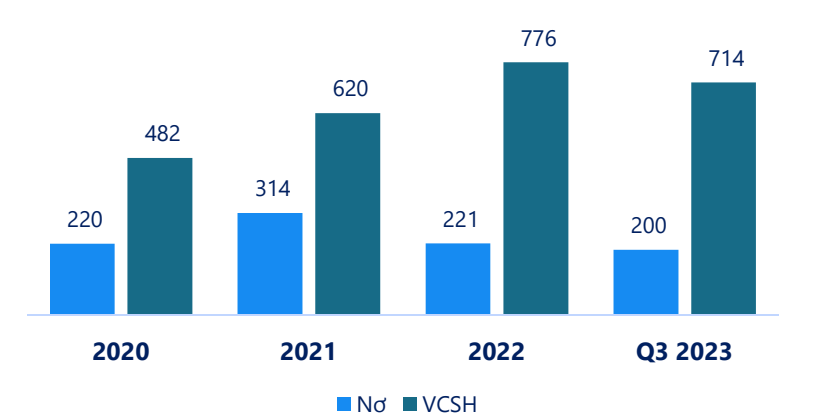
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SFI

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.8%	6.4%	8.1%	11.6%	15.5%	11.1%
Biên LNST (TTM)	6.0%	5.3%	6.8%	9.3%	12.3%	8.5%
Biên LN EBIT (TTM)	7.8%	6.4%	8.2%	11.7%	15.5%	11.2%
ROE (TTM)	13.7%	10.5%	17.7%	31.4%	30.4%	14.5%
ROA (TTM)	8.1%	7.1%	13.2%	21.2%	22.0%	10.7%

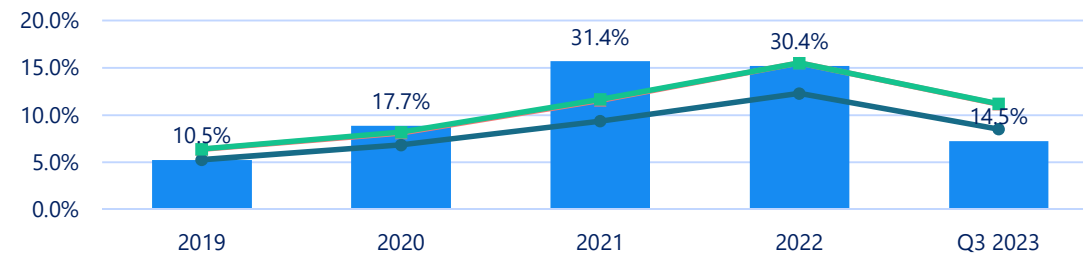
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	89.8	85.2	55.1	52.1	57.2	45.3
Số ngày nắm giữ HTK	8.2	2.0	1.3	0.1	6.1	25.4
Số ngày phải trả NCC	60.2	53.0	49.6	52.3	49.4	70.9
Vòng quay TSCĐ	10.0	9.5	14.8	24.0	22.7	17.0
Vòng quay TTS	268.3	268.8	188.2	161.2	204.3	289.4

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.5	3.0	1.8	2.2	2.8	3.0
Khả năng TT nhanh	1.5	2.9	1.7	2.2	2.5	2.6
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.9	0.6	0.7	0.7	1.2
Khả năng TT lãi vay	3,378.8	21,238.9	2,528,064.7	28,804.8	113,292.5	-

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,192	3,133	6,149	12,342	9,601	4,902
Giá trị sổ sách (BVPS)	31,948	30,641	35,577	43,651	34,803	31,899
P/E	6.4	7.5	5.2	5.8	3.4	6.6
P/B	0.8	0.8	0.9	1.6	0.9	1.0
P/S	0.4	0.4	0.4	0.5	0.3	0.6

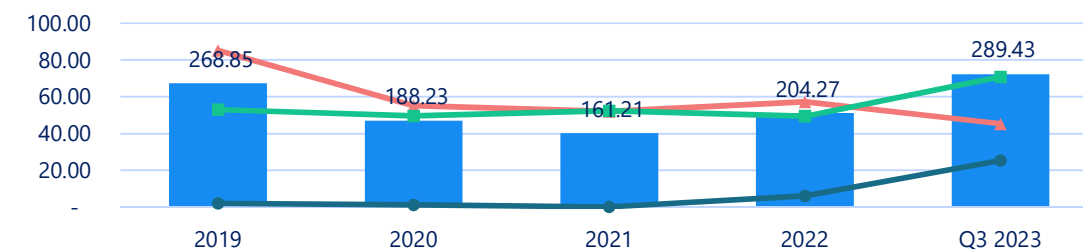
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



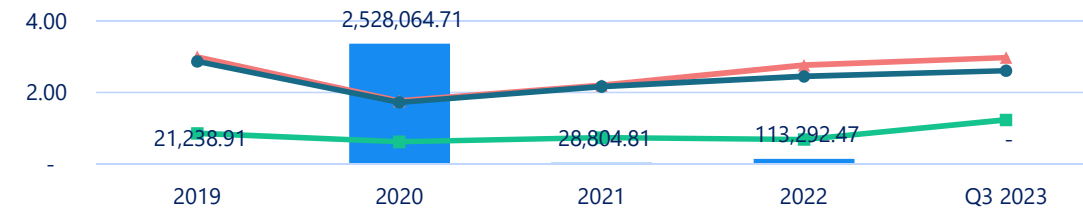
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

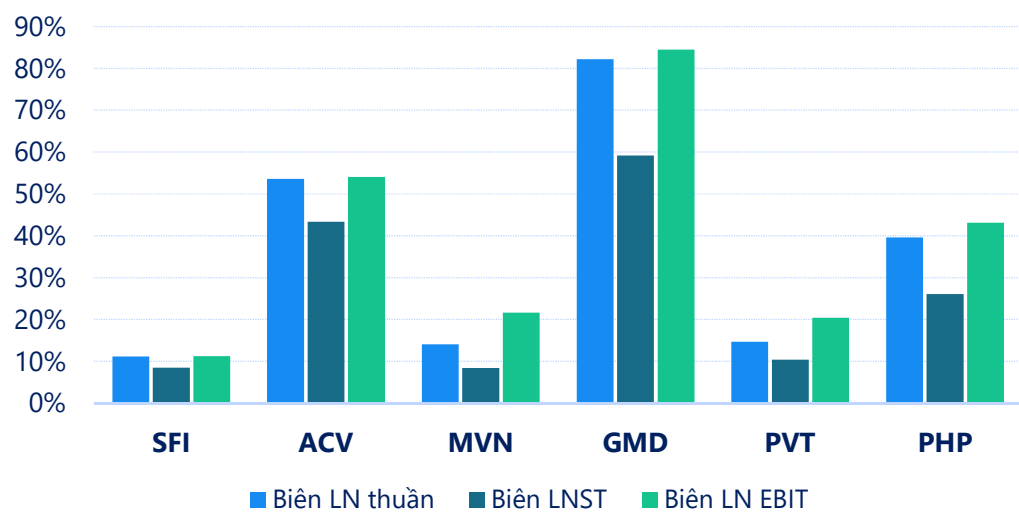
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SFI

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>SFI</b>	747.7	-40.5%	82.2	-55.6%	11.0%	14.7%
<b>ACV</b>	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
<b>MVN</b>	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
<b>GMD</b>	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
<b>PVT</b>	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
<b>PHP</b>	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

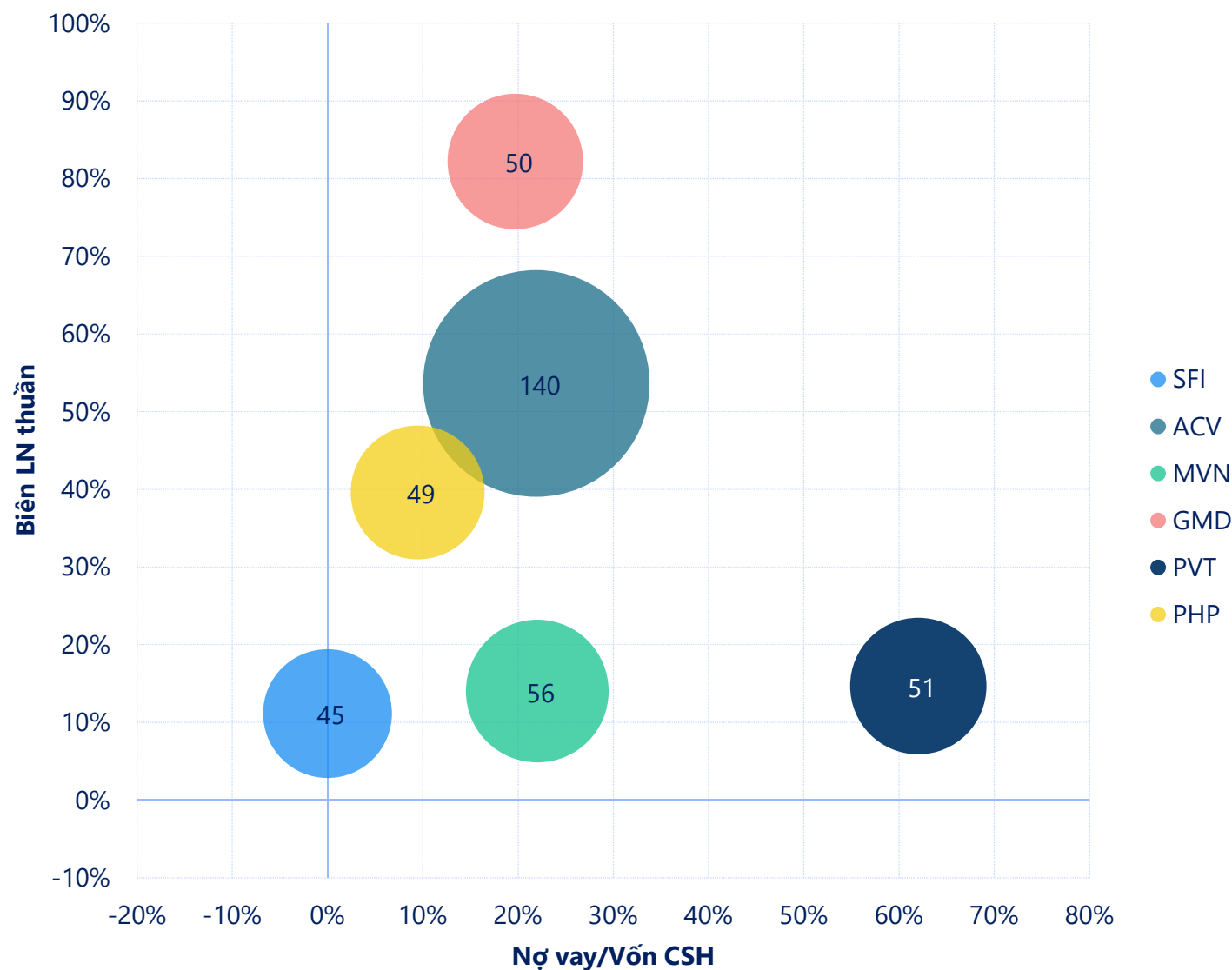
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)